

Bản án số: 09/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 31/8/2017

“V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Trường Giang

Các Hội thẩm nhân dân

1- Bà Trần Thị Hồng Thắm – Phó chủ tịch Hội phụ nữ huyện Ninh Giang

2- Ông Đinh Văn Châu – Phó chủ tịch HĐND xã Đồng Tâm

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hải Loan – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N – SN 1971

Bị đơn: Ông Phạm Đình A – SN 1965

Đều cư trú tại: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Tuấn A – SN 1992

Đại diện theo ủy quyền cho anh Phạm Tuấn A: Bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh Phạm Tuấn A) – SN 1971

Đều cư trú tại: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A đều trình bày như sau: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A đã từng là vợ chồng. Tuy nhiên, do tính cách không hợp nhau, nên hai người đã làm thủ tục ly hôn tại TAND huyện Ninh Giang, nhưng không giải quyết về quan hệ tài sản mà vẫn sống chung một nhà. Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A đều thống

nhất xác định tài sản chung hai người gồm có:

Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Đình A và bà Nguyễn Thị N. Trên thửa đất này, bà N và ông A đã kiến thiết được một ngôi nhà hai gian làm từ năm 1998 (Gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang), hệ thống công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, chuồng lợn làm từ năm 1998 và các tài sản khác gắn liền với đất.

Quan điểm của bà Nguyễn Thị N xác định có nhu cầu về chỗ ở, nên đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho bà N được quản lý, sử dụng. Bà N sẽ có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông A theo quy định pháp luật.

Quan điểm của ông Phạm Đình A xác định: Nhà, đất là tài sản chung của hai người, nên sau này sẽ để lại cho con chung. Do đó, ông A không nhất trí chia tài sản chung.

Đối với những tài sản khác gắn liền với đất hoặc gắn liền với tài sản trên đất đã cũ hỏng các bên không đề nghị giải quyết. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và các tài sản, vật dụng khác, các bên đương sự cũng không đề nghị giải quyết.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Tuấn A xác định:* Toàn bộ khối tài sản tranh chấp giữa bà N và ông A đều là của bố, mẹ đẻ, anh không có công sức đóng góp và không liên quan gì đến khối tài sản của hai người.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giao nhà, đất ở cho mình, đồng thời có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông A.

Bị đơn không nhất trí chia tài sản chung của hai người, mà muốn để lại sau này tặng cho con chung.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang phát biểu ý kiến, xác định trong quá trình giải quyết vụ kiện Thẩm phán đã tuân theo quy định pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án; Tại phiên toà, HĐXX đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng tại phiên toà; Nguyên đơn và bị đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về căn cứ pháp luật và đường lối giải quyết vụ án: Xác nhận khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A gồm: Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại khu 1, thị trấn N; về tài sản trên đất gồm: Nhà hai gian (Gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang), nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, chuồng lợn, mái tôn; Giao toàn bộ nhà, đất ở và công trình xây dựng trên đất cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. Trị giá khối tài sản giao cho bà N

= 447.080.000đ. Buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông Phạm Đình A số tiền = 223.540.000đ; Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định.

Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn vợ chồng, nên bà N và ông A đã làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 44/2015/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2015 của TAND huyện Ninh Giang đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông A; giao con chung Phạm Việt Anh – SN 20/01/2003 cho bà N nuôi dưỡng (ông A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 600.000đ/tháng). Đối với con chung là Phạm Tuấn A – SN 11/10/1992 đã trưởng thành, nên các bên không đề nghị giải quyết.

Đối với quan hệ tài sản, các bên không đề nghị giải quyết. Sau khi ly hôn, bà N và ông A vẫn sống chung một nhà, bà N mở cửa hàng may mặc tại nhà để có thu nhập nuôi sống bản thân và con chung. Tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, ông A thường xuyên chửi bới, xúc phạm bà N. Thậm chí, ông A còn gây sự, sách nhiễu đui khách hàng, không cho bà N làm ăn sinh sống. Do đó, bà N đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Trong quá trình Tòa án huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết vụ kiện, bà N xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản mà tiếp tục ở chung nhà với ông A như trước đây. Ngày 16/6/2016, TAND huyện Ninh Giang ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 20/2016/QĐST-HNGĐ. Tuy nhiên, từ đầu năm 2017 đến nay, ông A lại tiếp tục chửi bới, sách nhiễu, đui bà N ra khỏi nhà, không cho làm ăn, sinh sống trên thửa đất chung của hai người, nên bà N làm đơn khởi kiện lần thứ hai, yêu cầu chia tài sản chung.

Quá trình điều tra, xác minh cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà N và ông A đều thống nhất xác định tài sản chung hai người gồm có: Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá = 424.200.000đ. Các tài sản trên đất gồm có: Nhà xây từ năm 1998 (gian ngoài đồ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang) trị giá = 18.671.000đ, nhà bếp trị giá = 1.212.000đ, nhà vệ sinh trị giá = 87.000đ, nhà tắm trị giá = 575.000đ, chuồng lợn trị giá = 420.000đ; mái tôn trị giá = 1.915.000đ. Tổng trị giá các loại tài sản = 447.080.000đ.

Quan điểm của bà N đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho bà N được quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà N sẽ có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông A. Quan điểm của ông Phạm Đình A xác định: Nhà, đất là tài sản chung của

hai người, nên sau này sẽ để lại cho con chung. Do đó, ông A không nhất trí chia tài sản chung. Xem xét nguyện vọng của các bên, HĐXX thấy rằng: Toàn bộ khối tài sản gồm đất ở và công trình xây dựng trên đất đều là tài sản chung của bà N và ông A. Do đó, bà N có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn là phù hợp quy định pháp luật.

Đánh giá nhu cầu về chỗ ở của bà N thì thấy: Công sức tạo dựng lên khối tài sản của bà N và ông A là ngang nhau. Tuy nhiên, bà N là phụ nữ, lại đang phải nuôi cháu Phạm Việt Anh là con chung của hai người, trong khi ông A không phải nuôi dưỡng ai. Bản thân bà N có nhu cầu về chỗ ở để tiếp tục mở cửa hàng may mặc tạo nguồn thu nhập, nuôi dưỡng bản thân và con chung. Quan điểm của chính quyền địa phương xác định: Mẹ, con bà N cần có chỗ ở ổn định cuộc sống, tạo điều kiện cho bà N mở cửa hàng may vá, có nguồn thu nhập nuôi dưỡng bản thân và con cái, đề nghị Tòa án giao nhà, đất ở cho bà N được quản lý, sử dụng.

Từ những căn cứ nêu trên, HĐXX thấy rằng: Việc giao nhà, đất cho bà N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt là phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016

Đối với quan điểm của ông A không nhất trí chia tài sản vì lý do muốn sau này để lại cho con chung. Tuy nhiên, khi được Tòa án giải thích về việc ông A có thể cho con chung phần tài sản của mình được hưởng thì ông A lại không đồng ý mà chỉ nêu quan điểm sau này sẽ cho con toàn bộ nhà, đất với điều kiện bà N không được yêu cầu chia tài sản. Như vậy, căn cứ ông A đưa ra nhằm mục đích ngăn cản không cho bà N khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng, để từ đó ông A được quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản chung. Ngoài ra, ông A còn đưa ra lý do, bà N đang chung sống với người đàn ông khác, nên không có quyền yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, bà N xác định việc quan hệ với người đàn ông khác là nhu cầu tình cảm cá nhân, không liên quan đến vấn đề khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do không có chỗ ở và để tiếp tục công việc mở cửa hàng may mặc tạo thu nhập nuôi dưỡng bản thân và con chung, nên bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Từ những lập luận nêu trên có đủ cơ sở xác định: Việc ông A không đồng ý chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn là không chính đáng. Do đó, HĐXX không chấp quan điểm này của ông A.

Do bà N được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung của bà N và ông A gồm: Thửa đất rộng 70,7m² cùng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, nên buộc bà N phải có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản sang cho ông A là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với những tài sản khác gắn liền với đất hoặc gắn liền với tài sản trên đất đã cũ hỏng các bên không đề nghị giải quyết. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và các tài sản, vật dụng khác, các bên đương sự cũng không đề nghị giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Đối với số tiền chi phí định giá tài sản = 900.000đ, bà N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá. Do đó, HDXX không đặt ra để giải quyết.

Trong vụ án này, con chung của bà N và ông A là anh Phạm Tuấn A xác định không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung và không liên quan gì đến khối tài sản của hai người, nên HDXX không xem xét.

Về án phí: Do hai bên không thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc phân định tài sản chung, nên bà N và ông A phải chịu tiền án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016.

- Xử xác nhận khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A gồm có: Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá = 424.200.000đ. Các tài sản trên đất gồm có: Nhà xây từ năm 1998 (gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang) trị giá = 18.671.000.000đ, nhà bếp trị giá = 1.212.000đ, nhà vệ sinh trị giá = 87.000đ, nhà tắm trị giá = 575.000đ, chuồng lợn trị giá = 420.000đ; mái tôn trị giá = 1.915.000đ. Tổng trị giá các loại tài sản = 447.080.000đ

- Giao bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ khối tài sản chung trị giá = 447.080.000đ.

- Buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông Phạm Đình A số tiền = 223.540.000đ.

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 11.177.000đ án phí chia tài sản, nhưng được đối trừ vào số tiền 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2014/0000352 ngày 10/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang. Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền án phí còn lại là 6.177.000đ.

Buộc ông Phạm Đình A phải chịu 11.177.000đ án phí chia tài sản.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo nội dung có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Đỗ Trường Giang